

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

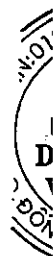
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)
Ông Christian Hermelingmeier	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Số: 0211 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

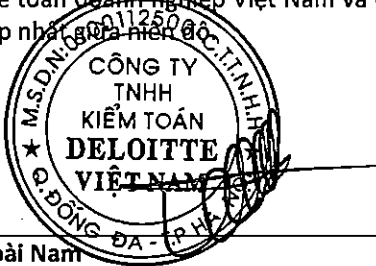
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 05 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.164.336.643.298	21.116.155.925.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	702.509.375.307	1.015.035.560.544
1. Tiền	111		466.209.375.307	286.035.560.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		236.300.000.000	729.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.288.162.145.033	9.047.730.395.499
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	1.782.029.894.536	951.747.055.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.543.218.130.497	8.133.069.220.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.561.862.801.694	10.524.886.081.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.513.875.538.684	10.517.331.573.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.257.678.251	25.138.716.980
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	225.742.855.278	213.667.004.254
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(233.013.270.519)	(231.453.514.717)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	202.300.910
IV. Hàng tồn kho	140		3.259.305.665	1.167.583.046
1. Hàng tồn kho	141		3.259.305.665	1.167.583.046
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		608.543.015.599	527.336.304.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	548.205.732.473	455.222.808.614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.337.283.126	72.113.496.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.341.446.459.609	3.165.945.405.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.767.239.469	24.477.830.206
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.767.239.469	24.477.830.206
II. Tài sản cố định	220		316.292.112.913	330.868.686.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	273.496.749.671	287.240.540.001
- Nguyên giá	222		583.959.026.851	584.739.687.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310.462.277.180)	(297.499.147.210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	42.795.363.242	43.628.146.429
- Nguyên giá	228		162.570.598.493	162.570.598.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.775.235.251)	(118.942.452.064)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	943.355.864.206	1.051.864.174.247
- Nguyên giá	231		1.216.796.109.154	1.309.555.478.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(273.440.244.948)	(257.691.304.233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		381.126.164	381.126.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		381.126.164	381.126.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.944.438.949.573	1.649.300.210.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	64.539.474.000	64.539.474.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(32.804.264.427)	(35.109.464.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.912.703.740.000	1.619.870.200.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.211.167.284	109.053.378.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	65.813.946.579	66.121.943.780
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		46.397.220.705	42.931.434.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.505.783.102.907	24.282.101.330.350

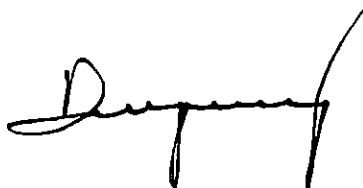
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.300.760.821.845	16.442.138.006.795
I. Nợ ngắn hạn	310		18.231.389.669.193	16.375.453.556.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.341.871.993.575	2.884.462.687.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	450.614.113.531	440.437.612.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	116.454.599.304	147.399.379.965
4. Phải trả người lao động	314		262.518.391.060	410.269.895.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.526.725.548	46.874.764.066
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.981.501.294	30.363.962.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	142.783.499.230	163.889.654.027
8. Vay ngắn hạn	320	17	723.313.636.712	224.192.498.189
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	13.098.146.646.194	12.012.097.278.748
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.178.562.745	15.465.822.880
II. Nợ dài hạn	330		69.371.152.652	66.684.450.574
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		36.544.149.782	37.512.290.398
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	31.368.100.982	27.568.108.288
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.458.901.888	1.604.051.888
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.205.022.281.062	7.839.963.323.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	8.205.022.281.062	7.839.963.323.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		303.906.768.576	286.840.187.566
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.403.289.022.949	1.063.661.184.105
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.016.262.599.142	169.708.347.063
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		387.026.423.807	893.952.837.042
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		259.537.146.607	251.172.608.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.505.783.102.907	24.282.101.330.350


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	
			Quý 2 năm 2022	(Trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.114.911.425.817	2.609.064.170.673	7.024.959.916.918	5.580.404.704.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.535.480.504.168	1.357.395.767.804	3.961.657.859.496	3.096.715.503.398
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.579.430.921.649	1.251.668.402.869	3.063.302.057.422	2.483.689.201.298
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.341.376.667.808	961.767.909.084	2.557.061.040.000	1.978.016.721.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		238.054.253.841	289.900.493.785	506.241.017.422	505.672.480.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	211.360.025.111	182.789.034.016	400.837.199.601	356.884.426.796
7. Chi phí tài chính	22	28	48.341.276.587	19.173.413.664	78.466.003.163	38.394.897.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.044.393.070	717.564.291	7.166.027.109	1.062.864.025
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	166.245.260.860	123.658.770.267	307.801.180.649	254.717.552.253
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		234.827.741.505	329.857.343.870	520.811.033.211	569.444.457.010
10. Thu nhập khác	31		1.319.310.161	2.875.804.089	4.686.483.076	2.909.795.703
11. Chi phí khác	32		280.620.356	127.159.675	362.708.733	2.588.685.321
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.038.689.805	2.748.644.414	4.323.774.343	321.110.382

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

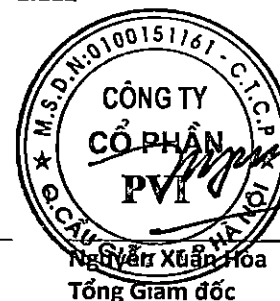
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021 (Trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		235.866.431.310	332.605.988.284	525.134.807.554	569.765.567.392
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.065.375.742	53.796.307.992	100.702.847.426	105.902.836.995
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(584.874.461)	6.451.408.608	(3.465.786.244)	3.003.897.761
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		200.385.930.029	272.358.271.684	427.897.746.372	460.858.832.636
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		188.681.417.311	261.694.150.689	403.368.943.555	441.150.041.759
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.704.512.718	10.664.120.995	24.528.802.817	19.708.790.877
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	771	1.112	1.648	1.875

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
		đến ngày 30/6/2022	đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	525.134.807.554	569.765.567.392
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.443.891.739	38.123.633.203
Các khoản dự phòng	03	651.638.827.947	332.528.632.721
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.713.100.531	6.714.491.508
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(335.978.158.151)	(311.126.428.217)
Chi phí lãi vay	06	7.166.027.109	1.062.864.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	885.118.496.729	637.068.760.632
(Tăng) các khoản phải thu	09	(552.804.475.195)	(418.410.233.264)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.091.722.619)	(10.458.189.540)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	248.798.891.635	399.450.240.767
(Tăng) chi phí trả trước	12	(92.674.926.658)	(34.876.832.046)
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13	(830.282.839.536)	(331.381.615.920)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.224.454.198)	(685.549.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(118.070.935.877)	(99.574.621.664)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.153.075.115)	(20.808.920.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(492.385.040.834)	120.323.038.843
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.119.050.234)	(6.787.951.689)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	94.481.592.677	84.216.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.204.477.574.439)	(2.130.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.513.380.308.000	2.039.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(14.439.600.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	82.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.720.371.588	194.241.199.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(304.014.352.408)	164.897.863.696

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
		đến ngày 30/6/2022	đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	839.500.293.867	227.121.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342.173.940.331)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.160.350.815)	(16.991.469.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	483.166.002.721	210.129.530.105
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(313.233.390.521)	495.350.432.644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.015.035.560.544	1.143.601.266.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	707.205.284	(303.273.952)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	702.509.375.307	1.638.648.425.222

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.574 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định phân loại lại một số chi phí phát sinh được ghi nhận để phù hợp với các chính sách kế toán và quy định hiện hành. Một số khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này như sau.

Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Chi phí tài chính	22	44.550.417.970	(6.155.520.330)	38.394.897.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	248.562.031.923	6.155.520.330	254.717.552.253
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	378.641.320.329	20.808.920.438	399.450.240.767
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(20.808.920.438)	(20.808.920.438)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “chi phí”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho

tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa; bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh và bảo hiểm nông nghiệp (trừ nghiệp vụ nhận tái) từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày.

Nếu phương pháp dự phòng phí trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu “01 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và “02 – Các khoản giảm trừ doanh thu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng/(giảm) một khoản tiền lần lượt khoảng 2,1 tỷ VND và (14,8) tỷ VND.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng dao động lớn từ mức trích lập 3% xuống mức 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ. Tuy nhiên, việc thay đổi phương pháp này không làm ảnh hưởng đáng kể tới kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí đối với các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe từ phương pháp 1/24 sang phương pháp theo từng ngày. Nếu phương pháp dự phòng toán học trước đây được tiếp tục sử dụng, chỉ tiêu "01 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "02 – Các khoản giảm trừ doanh thu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ (giảm)/tăng một khoản tiền lần lượt khoảng (15,6) tỷ VND và 28,3 tỷ VND.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo cân đối từ mức trích lập 3% xuống mức 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ. Tuy nhiên, việc thay đổi phương pháp này không làm ảnh hưởng đáng kể tới kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng, và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm theo hợp đồng được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.902.569.377	1.844.246.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	460.571.738.908	279.461.408.581
Tiền đang chuyển	3.735.067.022	4.729.905.770
Các khoản tương đương tiền (i)	236.300.000.000	729.000.000.000
	<u>702.509.375.307</u>	<u>1.015.035.560.544</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	1.782.029.894.536	1.757.522.776.911	(37.085.880.000)	951.747.055.000	1.239.792.890.891	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.406.818.292.625	1.382.311.175.000	(37.085.880.000)	951.747.055.000	1.239.792.890.891	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	375.211.601.911	375.211.601.911	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.455.921.870.497	10.455.921.870.497	-	9.752.939.420.499	9.752.939.420.499	-
b1) Ngắn hạn	8.543.218.130.497	8.543.218.130.497	-	8.133.069.220.499	8.133.069.220.499	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.767.536.565.562	6.767.536.565.562	-	6.340.036.732.000	6.340.036.732.000	-
- Trái phiếu (ii)	1.775.681.564.935	1.775.681.564.935	-	1.793.032.488.499	1.793.032.488.499	-
b2) Dài hạn	1.912.703.740.000	1.912.703.740.000	-	1.619.870.200.000	1.619.870.200.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	651.867.200.000	651.867.200.000	-
- Trái phiếu (iii)	1.892.703.740.000	1.892.703.740.000	-	968.003.000.000	968.003.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64.539.474.000	31.735.209.573	(32.804.264.427)	64.539.474.000	29.430.010.000	(35.109.464.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	64.539.474.000	31.735.209.573	(32.804.264.427)	64.539.474.000	29.430.010.000	(35.109.464.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với số tiền gốc là 1.098 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (xem thêm Thuyết minh số 17).
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	783.687.001.760	503.359.921.663
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	485.023.791.378	175.650.806.956
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	743.813.298.033	775.680.519.356
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	9.052.825.275.416	8.619.305.329.688
Phải thu về hoạt động tài chính	442.707.630.013	438.106.629.851
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	5.818.542.084	5.228.366.413
	<u>11.513.875.538.684</u>	<u>10.517.331.573.927</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	294.562.240.793	481.687.774.518
Hannover Rück SE	14.732.297.181	13.763.206.325
HDI Global SE	1.965.018.853	4.418.461.244
HDI Global Network AG	4.186.896.432	1.279.071.013

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho người lao động	21.532.924.946	12.927.313.663
- Ký cược, ký quỹ	905.296.074	765.336.238
- Phải thu khác (i)	203.304.634.258	199.974.354.353
	<u>225.742.855.278</u>	<u>213.667.004.254</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	24.767.239.469	24.477.830.206
	<u>24.767.239.469</u>	<u>24.477.830.206</u>

- (i) Số dư phải thu khác cuối kỳ bao gồm khoản phải thu đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã đến hạn thanh toán với số tiền 167.972.628.907 VND. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần giá trị này. Theo phán quyết của Tòa án ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long có nghĩa vụ phải chi trả bổ sung cho Công ty với số tiền là 343.677.871.600 VND tiền lãi trong hạn và lãi chậm thanh toán. Công ty chưa thể đánh giá được mức độ chắc chắn trong việc thu hồi khoản tiền nêu trên, do đó chưa ghi nhận khoản thu nhập này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

			Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	499.566.143.783	(233.013.270.519)	266.552.873.264	364.990.923.023	(231.453.514.717)	133.537.408.306
	499.566.143.783	(233.013.270.519)	266.552.873.264	364.990.923.023	(231.453.514.717)	133.537.408.306

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	291.193.085.413	217.140.896.517	68.276.649.497	8.129.055.784	584.739.687.211
Mua sắm mới	-	3.119.050.234	-	-	3.119.050.234
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.899.037.867)	-	-	(3.899.037.867)
Giảm khác	-	-	(672.727)	-	(672.727)
Số dư cuối kỳ	291.193.085.413	216.360.908.884	68.275.976.770	8.129.055.784	583.959.026.851
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	62.921.322.308	172.815.190.962	53.665.930.656	8.096.703.284	297.499.147.210
Khấu hao trong kỳ	4.018.583.807	10.509.197.651	2.334.386.379	-	16.862.167.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.899.037.867)	-	-	(3.899.037.867)
Số dư cuối kỳ	66.939.906.115	179.425.350.746	56.000.317.035	8.096.703.284	310.462.277.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	228.271.763.105	44.325.705.555	14.610.718.841	32.352.500	287.240.540.001
Tại ngày cuối kỳ	224.253.179.298	36.935.558.138	12.275.659.735	32.352.500	273.496.749.671

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 167.920.827.792 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 165.742.584.857 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	42.930.348.893	119.640.249.600	162.570.598.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.559.593.155	117.382.858.909	118.942.452.064
Khấu hao trong kỳ	79.287.486	753.495.701	832.783.187
Số dư cuối kỳ	1.638.880.641	118.136.354.610	119.775.235.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	41.370.755.738	2.257.390.691	43.628.146.429
Tại ngày cuối kỳ	41.291.468.252	1.503.894.990	42.795.363.242

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 115.314.067.826 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 112.962.194.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Giá trị hao mòn lũy kế	257.691.304.233	15.748.940.715	-	273.440.244.948
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	257.691.304.233	15.748.940.715	-	273.440.244.948
- Khấu hao trong kỳ	-	15.748.940.715	-	15.748.940.715
Giá trị còn lại	847.915.764.428	-	15.748.940.715	832.166.823.713
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	847.915.764.428	-	15.748.940.715	832.166.823.713
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	92.759.369.326	251.367.961.172
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	92.759.369.326	251.367.961.172
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	92.759.369.326	111.189.040.493
Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	92.759.369.326	111.189.040.493

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	401.504.375.544	324.006.341.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	146.701.356.929	131.216.466.708
	<u>548.205.732.473</u>	<u>455.222.808.614</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	65.813.946.579	66.121.943.780
	<u>65.813.946.579</u>	<u>66.121.943.780</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	416.241.134.659	644.645.505.982
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	305.858.598.193	269.489.110.669
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.991.927.654.298	1.461.252.907.523
Các khoản phải trả khách hàng khác	627.844.606.425	509.075.163.328
	<u>3.341.871.993.575</u>	<u>2.884.462.687.502</u>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.677.007.049	2.281.365.048
Hannover Rück SE	14.344.720.156	8.008.329.376
HDI Global SE	365.448.911	7.612.058.223
HDI Global Network AG	84.109.208.783	6.430.060.345

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	450.614.113.531	440.437.612.342
	<u>450.614.113.531</u>	<u>440.437.612.342</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	69.894.897.787	356.651.364.019	353.595.457.238	72.950.804.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.183.459.686	100.702.847.426	118.070.935.877	34.815.371.235
Thuế, phí phải nộp khác	25.321.022.492	103.745.461.731	120.378.060.722	8.688.423.501
	<u>147.399.379.965</u>	<u>561.099.673.176</u>	<u>592.044.453.837</u>	<u>116.454.599.304</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.741.745.902	73.948.409.819
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	5.778.699.673	5.833.742.939
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.263.053.655	84.107.501.269
	<u>142.783.499.230</u>	<u>163.889.654.027</u>
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.368.100.982	27.568.108.288
	<u>31.368.100.982</u>	<u>27.568.108.288</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Ảnh hưởng tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	224.192.498.189	224.192.498.189	839.500.293.867	1.794.784.987	342.173.940.331	723.313.636.712	723.313.636.712
Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Singapore	224.192.498.189	224.192.498.189	-	(511.498.189)	223.681.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (i)	-	-	307.741.159.756	2.306.283.176	118.492.940.331	191.554.502.601	191.554.502.601
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	-	-	365.385.476.411	-	-	365.385.476.411	365.385.476.411
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (iii)	-	-	166.373.657.700	-	-	166.373.657.700	166.373.657.700
	224.192.498.189	224.192.498.189	839.500.293.867	1.794.784.987	342.173.940.331	723.313.636.712	723.313.636.712

- (i) Phản ánh các khoản vay bằng USD tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500013946 ngày 23 tháng 11 năm 2021 với hạn mức vay 15 triệu USD của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 4 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất SOFOR 3 tháng + 2% tính bằng USD. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 455 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh các khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 01/22/HM/5554095 ngày 18 tháng 3 năm 2022 với hạn mức vay 500 tỷ VND của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty và Hợp đồng vay số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức vay 200 tỷ VND của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 643 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh giá trị khoản vay bằng VND với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính thông qua các Hợp đồng mua bán trái phiếu với cam kết Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty mua lại tại ngày 29 tháng 7 năm 2022 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Chi phí lãi vay được chi trả tại ngày mua lại với lãi suất tương ứng 5,0%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.410.837.877.401	4.060.307.061.619
Dự phòng bồi thường	7.339.473.245.797	7.643.686.749.853
Dự phòng dao động lớn	347.835.522.996	308.103.467.276
	<u>13.098.146.646.194</u>	<u>12.012.097.278.748</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.458.901.888	1.604.051.888
	<u>1.458.901.888</u>	<u>1.604.051.888</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	247.942.825.759	952.949.150.797	278.450.841.464	7.219.158.150.950
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	830.260.717.678	40.368.873.049	870.629.590.727
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	37.214.580.861	(37.214.580.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.885.896.726)	(3.242.134.946)	(47.128.031.672)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	366.197.567	(366.197.567)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(637.027.858.950)	(49.702.937.500)	(686.730.796.450)
Thay đổi do mua lại cổ phần lại công ty con	-	-	-	-	1.316.583.379	(1.054.150.266)	(14.702.033.113)	(14.439.600.000)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	208.378.346.955	290.095.663.045	-	-	-	-	498.474.010.000
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	286.840.187.566	1.063.661.184.105	251.172.608.954	7.839.963.323.555
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	403.368.943.555	24.528.802.817	427.897.746.372
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	16.342.519.748	(16.342.519.748)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(46.674.523.701)	(1.995.542.664)	(48.670.066.365)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	724.061.262	(724.061.262)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(14.168.722.500)	(14.168.722.500)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	-	179.211.820.775	303.906.768.576	1.403.289.022.949	259.537.146.607	8.205.022.281.062

(i) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ nguồn lợi nhuận năm 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2022.

(ii) Chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên của các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2022.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(637.027.858.950)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.537.595.408.979	2.134.238.483.677
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	89.220.567.690	25.617.300.610
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	328.937.042.302	328.840.928.802
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	4.491.384	3.777.331
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	673.695	362.279
+ Bảng Anh	GBP	458	6.637

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư VND	Loại trừ VND	Tổng VND
	Bảo hiểm Phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND			
Tài sản bộ phận	1.787.789.987.667	13.197.139.746.098	21.103.210.378.785	(9.582.357.009.643)	26.505.783.102.907
Nợ phải trả bộ phận	11.975.117.538.342	7.580.659.627.537	1.756.274.941.437	(3.011.291.285.471)	18.300.760.821.845

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư VND	Loại trừ VND	Tổng VND
	Bảo hiểm Phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND			
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.796.016.950.025	1.305.623.792.860	1.014.257.984.147	(647.072.986.933)	3.468.825.740.099
<i>Bảo hiểm</i>	<i>1.796.016.950.025</i>	<i>1.305.623.792.860</i>	-	<i>(224.926.432.402)</i>	<i>2.876.714.310.483</i>
<i>Đầu tư</i>	-	-	<i>1.014.257.984.147</i>	<i>(422.146.554.531)</i>	<i>592.111.429.616</i>
Chi phí theo bộ phận	1.750.300.284.625	1.152.975.707.823	322.640.736.836	(282.225.796.739)	2.943.690.932.545
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	45.716.665.400	152.648.085.037	691.617.247.311	(364.847.190.194)	525.134.807.554

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư VND	Loại trừ VND	Tổng VND
	Bảo hiểm Phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND			
Tài sản bộ phận	1.402.068.527.753	12.564.807.591.281	19.794.956.275.102	(9.479.731.063.786)	24.282.101.330.350
Nợ phải trả bộ phận	12.279.695.684.611	6.472.237.282.734	990.728.253.236	(3.300.523.213.786)	16.442.138.006.795

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư VND	Loại trừ VND	Tổng VND
	Bảo hiểm Phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND			
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.596.538.392.780	945.865.522.113	871.959.643.201	(570.880.134.297)	2.843.483.423.797
<i>Bảo hiểm</i>	<i>1.596.538.392.780</i>	<i>945.865.522.113</i>	-	<i>(162.332.763.703)</i>	<i>2.380.071.151.190</i>
<i>Đầu tư</i>	-	-	<i>871.959.643.201</i>	<i>(408.547.370.594)</i>	<i>463.412.272.607</i>
Chi phí theo bộ phận	1.487.963.589.295	788.374.712.425	204.380.876.629	(207.001.321.944)	2.273.717.856.405
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	108.574.803.485	157.490.809.688	667.578.766.572	(363.878.812.353)	569.765.567.392

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trong đó:				
Thu phí bảo hiểm gốc	2.232.375.353.658	2.086.566.757.974	5.466.284.837.666	4.565.960.670.866
Thu phí nhận tái bảo hiểm	515.117.552.265	288.372.123.618	944.650.669.512	541.267.702.149
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	214.695.748.167	173.946.187.622	404.134.060.804	352.252.208.598
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.464.438.460	8.647.988.195	23.302.601.997	17.306.072.975
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	142.258.333.267	51.531.113.264	186.587.746.939	103.618.050.108
	<u>3.114.911.425.817</u>	<u>2.609.064.170.673</u>	<u>7.024.959.916.918</u>	<u>5.580.404.704.696</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	358.954.089.897	404.107.179.034	1.141.846.520.085	1.150.683.669.886
Hannover Rück SE	483.061.516	76.423.864	7.973.169.232	11.007.681.296
HDI Global SE	408.642.050	71.583.585	957.014.344	1.837.805.364
HDI Global Network AG	15.382.437.594	1.739.429.513	15.683.872.027	3.830.727.967

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2 năm 2022</u>	<u>Quý 2 năm 2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.368.158.359.915	1.090.125.779.244	2.752.748.400.480	2.322.030.814.140
Tăng dự phòng phí	167.322.144.253	267.269.988.560	1.208.909.459.016	774.684.689.258
	<u>1.535.480.504.168</u>	<u>1.357.395.767.804</u>	<u>3.961.657.859.496</u>	<u>3.096.715.503.398</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	806.530.800.875	842.982.167.306	1.465.277.212.027	1.429.666.309.041
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	103.275.977.963	81.928.030.566	295.957.380.715	159.593.251.742
Các khoản giảm trừ:	(508.431.816.483)	(547.318.682.902)	(965.249.937.564)	(866.777.094.629)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(488.560.461.701)	(533.795.563.140)	(938.616.717.274)	(850.537.266.895)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(3.744.403.135)	(6.537.064.072)	(7.330.404.624)	(8.545.143.431)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(16.126.951.647)	(6.986.055.690)	(19.302.815.666)	(7.694.684.303)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(1.500.000.000)	(20.000.000.000)	(1.500.000.000)	(23.000.000.000)
Tăng dự phòng bồi thường	105.280.138.077	(24.011.004.750)	229.226.489.963	13.033.005.565
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	18.656.029.816	34.463.176.457	41.232.055.720	69.472.203.354
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	706.621.815.424	563.005.144.729	1.358.630.372.788	1.138.696.635.683
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	118.807.797.219	98.071.010.874	226.191.136.123	190.764.886.968
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	85.612.667.648	54.149.996.873	185.270.029.374	137.654.165.882
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	13.760.420.965	10.500.808.441	30.356.858.439	22.750.226.832
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	488.440.929.592	400.283.328.541	916.812.348.852	787.527.356.001
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	110.943.722.136	30.719.077.678	133.487.466.351	57.332.410.435
	1.341.376.667.808	961.767.909.084	2.557.061.040.000	1.978.016.721.191

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021 (Trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	101.986.608.433	85.108.695.795	192.587.573.936	165.547.147.446
Chi phí văn phòng	6.042.300.350	4.268.324.688	10.529.729.592	7.964.558.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.845.356.955	6.050.225.021	11.674.475.362	12.685.926.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	52.370.995.122	28.231.524.763	93.009.401.759	68.519.919.992
	166.245.260.860	123.658.770.267	307.801.180.649	254.717.552.253

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021 (Trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	741.992.016.080	530.765.502.865	1.506.761.224.797	1.133.156.954.755
Chi phí nhân viên	284.228.749.474	248.335.393.620	546.869.926.646	478.124.405.371
Chi phí văn phòng	22.976.775.551	20.342.285.513	43.103.650.882	39.473.421.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.659.536.726	18.151.575.878	33.228.428.886	37.594.321.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	441.764.850.837	261.676.401.145	734.898.989.438	538.229.649.614
	1.507.621.928.668	1.079.271.159.021	2.864.862.220.649	2.226.578.753.114

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	103.330.611.647	138.402.393.414	213.871.820.133	283.137.084.210
Lãi đầu tư trái phiếu	66.337.590.037	16.209.287.601	120.384.114.667	25.879.299.588
Lãi kinh doanh cổ phiếu	18.118.763.285	18.218.474.616	33.178.716.831	25.739.602.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.025.828.328	-	2.025.828.328
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.572.943.175	7.933.044.595	33.402.431.003	20.102.595.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	116.967	5.462	116.967	16.462
	211.360.025.111	182.789.034.016	400.837.199.601	356.884.426.796

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022 VND	Quý 2 năm 2021 (Trình bày lại) VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.227.053.970 (2.323.356.473)	7.179.884.949 (279.872.426)	47.450.071.081 (2.305.199.573)	20.487.305.797 (7.126.069.607)
Lãi tiền vay	6.044.393.070	717.564.291	7.166.027.109	1.062.864.025
Chi phí tài chính khác	12.393.186.020	11.555.836.850	26.155.104.546	23.970.797.425
	48.341.276.587	19.173.413.664	78.466.003.163	38.394.897.640

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	525.134.807.554	569.765.567.392
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(55.065.178.576)	(68.998.941.329)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.600.000.000)	-
- (Lãi) của Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	(25.182.021.801)	(39.604.844.559)
- (Hoàn nhập) dự phòng bồi thường	-	(21.999.438.148)
- (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm	-	(7.394.658.622)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(22.583.650.515)	-
- (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	(699.506.260)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	29.099.826.738	21.708.668.021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	372.714.561	3.217.044.780
- Chi phí trích trước	18.028.437.479	14.374.607.967
- Thù lao Hội đồng Quản trị	1.390.428.571	403.250.759
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	39.905.455	74.545.225
- Chi phí khác không được khấu trừ	9.268.340.672	3.639.219.290
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	499.169.455.716	522.475.294.084
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	99.833.891.143	104.495.058.816
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	868.956.283	1.407.778.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	100.702.847.426	105.902.836.995

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	403.368.943.555	441.150.041.759
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(17.344.864.573)	(22.057.502.088)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	386.024.078.982	419.092.539.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	234.241.867	223.518.567
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.648	1.875

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	723.313.636.712	224.192.498.189
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	702.509.375.307	1.015.035.560.544
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>8.205.022.281.062</u>	<u>7.839.963.323.555</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	702.509.375.307	702.509.375.307	1.015.035.560.544	1.015.035.560.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.431.341.627.007	2.431.341.627.007	1.866.547.083.875	1.866.547.083.875
Đầu tư tài chính	<u>12.232.601.094.606</u>	<u>12.620.391.458.892</u>	<u>10.697.030.605.499</u>	<u>11.022.162.321.390</u>
	<u>15.366.452.096.920</u>	<u>15.754.242.461.206</u>	<u>13.578.613.249.918</u>	<u>13.903.744.965.809</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.510.244.894.114	3.510.244.894.114	3.070.086.706.878	3.070.086.706.878
Chi phí phải trả	52.526.725.548	52.526.725.548	46.874.764.066	46.874.764.066
Các khoản vay	<u>723.313.636.712</u>	<u>723.313.636.712</u>	<u>224.192.498.189</u>	<u>224.192.498.189</u>
	<u>4.286.085.256.374</u>	<u>4.286.085.256.374</u>	<u>3.341.153.969.133</u>	<u>3.341.153.969.133</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại các Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	702.509.375.307	-	702.509.375.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.431.341.627.007	-	2.431.341.627.007
Đầu tư tài chính	10.288.162.145.033	1.944.438.949.573	12.232.601.094.606
	<u>13.422.013.147.347</u>	<u>1.944.438.949.573</u>	<u>15.366.452.096.920</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	723.313.636.712	-	723.313.636.712
Phải trả người bán và phải trả khác	3.478.876.793.132	31.368.100.982	3.510.244.894.114
Chi phí phải trả	52.526.725.548	-	52.526.725.548
	<u>4.254.717.155.392</u>	<u>31.368.100.982</u>	<u>4.286.085.256.374</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>9.167.295.991.955</u>	<u>1.913.070.848.591</u>	<u>11.080.366.840.546</u>

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.015.035.560.544	-	1.015.035.560.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.866.547.083.875	-	1.866.547.083.875
Đầu tư tài chính	9.047.730.395.499	1.649.300.210.000	10.697.030.605.499
	11.929.313.039.918	1.649.300.210.000	13.578.613.249.918
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	224.192.498.189	-	224.192.498.189
Phải trả người bán và phải trả khác	3.042.518.598.590	27.568.108.288	3.070.086.706.878
Chi phí phải trả	46.874.764.066	-	46.874.764.066
	3.313.585.860.845	27.568.108.288	3.341.153.969.133
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.615.727.179.073	1.621.732.101.712	10.237.459.280.785

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	7.409.182.214	3.246.500.000
Ban Kiểm soát	2.404.676.500	1.652.520.000
Tổng Giám đốc	3.516.116.500	1.976.000.000
Người Quản lý khác	20.057.584.756	13.967.138.343

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
HDI Global SE
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Hannover Rück SE
HDI Global Network AG

Mối quan hệ


Cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

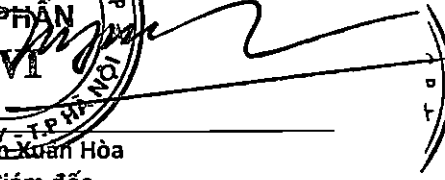
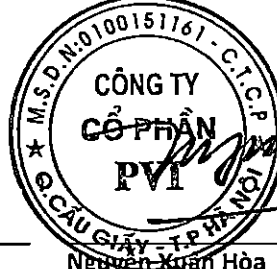
Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021</u>
	VND	VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái	2.198.887.673	2.925.267.555
Chuyển phí nhượng tái	348.639.480	8.721.368.875
Thu bồi thường nhượng tái	780.507.750	179.072.201
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	9.518.029.333	7.670.435.945
Thu bồi thường nhượng tái	3.809.884.984	12.288.925.646
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	257.393.345
Chi khác nhận tái bảo hiểm	-	14.706.731
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	123.824.717.436	35.996.066.465
Thu bồi thường nhượng tái	4.129.761.732	2.095.080.424

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 13.


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2022